

Bản án số: 28/2024/KDTM-PT

Ngày: 17/9/2024

V/v. tranh chấp phát sinh trong hoạt
động kinh doanh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;
Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại Điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 05/2023/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9772/2024/QĐPT-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hợp tác xã C3; địa chỉ: xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988; địa chỉ: Đ, xóm M, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị A, thuộc Văn phòng L và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh N. Có mặt.

Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn F, xã C, huyện N, tỉnh Nghệ An. Đều vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Xuân H1, thuộc Công ty L1 chi nhánh miền T, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Xuân T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Bà Phan Thị H2, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn I, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Cao Văn B, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1990; nơi ĐKNKTT: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà C, V, P, T, Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim O, ông Dương Xuân T1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị H2: Bà Phan Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn Hợp tác xã C3 là bà Phan Thị C trình bày:*

Hợp tác xã Châu C2 được thành lập theo Giấy ĐKKD số 28.03.07.000039 được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 29/10/2013 và đã chuyển đổi hoạt động kinh doanh 03 lần. Năm 2016, Hợp tác xã C3 trúng thầu xây dựng, kinh doanh, khai thác chợ C4 với diện tích 3987,5m². Hợp tác xã đã thống nhất giao cho ông Phan Văn H điều hành xây dựng chợ. Sau khi công trình hoàn thành, ông H không bàn giao chợ cho Hợp tác xã mà tự ý cho thuê các kiốt không thông qua Hợp tác xã từ năm 2016 đến ngày 28/8/2019. Trong đó có hai kiốt chị Nguyễn Thị T là vợ ông H tự ý sử dụng. Vì vậy, Hợp tác xã C3 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

1.1. T2 buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã C3 tổng số tiền 2.018.000.000đ. Trong đó gồm các khoản: Khoản tiền ông H đã thu lợi từ việc tự ý cho thuê các kiốt chợ C4 từ tháng 6/2016 đến 28/8/2019 là 1.338.135.812đ; Tiền lãi kể từ ngày 15/12/2017 tạm tính đến ngày 31/12/2021: 559.000.000đ; T3 sử dụng kiốt theo Hợp đồng: 121.920.000đ.

1.2. T2 buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3: Kiốt số 01 và 02 tại chợ C4 theo thỏa thuận cam kết trong Hợp đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã C3 tổng số tiền 2.027.778.228đ. Trong đó gồm các khoản: Số tiền thu từ tháng 6/2016 đến ngày 31/8/2017 với tổng số tiền là 164.643.252đ. Số tiền thu đã trừ chi từ ngày 01/9/2017 đến ngày bàn giao chợ B1 là 1.122.430.768đ; Tiền lãi kể từ ngày 15/12/2017 tạm tính đến ngày 08/9/2023: 611.704.208đ; Tiền ông H, bà T tự ý sử dụng kiốt nhưng chưa thanh toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 28/8/2019 là: 129.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3: Kiốt số 01 và 02 tại chợ C4 theo thỏa thuận cam kết trong Hợp đồng.

Bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu của nguyên đơn hoàn trả số tiền 1.338.135.812đ là khoản tiền ông H đã thu lợi từ việc tự ý cho thuê các kiốt chợ C4 từ tháng 6/2016 đến ngày 28/8/2019 của HTX C3 là không đúng vì tất cả các hóa đơn chứng từ liên quan đến thu chi giai đoạn này, ông đã lập bảng đầy đủ, báo cáo và cung cấp cho cơ quan thuế; đồng thời đã đóng thuế đúng quy định. Số tiền này HTX chưa khấu trừ vào các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động của chợ C4 và số tiền lợi nhuận hàng năm theo tỷ lệ vốn góp HTX. Tại Kết luận kiểm tra của U thống kê khảo sát trung bình doanh thu của các hộ kinh doanh không chính xác; tại Biên bản khảo sát doanh thu CNKD của Chi cục thuế N2 khảo sát chưa bao gồm khoản chi ông bỏ ra để chi trả phục vụ cho hoạt động chợ từ năm 2017 đến ngày 28/8/2019 gồm: Khoản chi phí do vợ chồng ông H đã bỏ ra phục vụ hoạt động chợ C4 từ tháng 9/2017 đến tháng 12/2017 là: 90.581.961đ; Khoản chi phí do vợ chồng ông bỏ ra phục vụ hoạt động chợ C4 năm 2018 là: 285.799.416 đồng; Khoản chi phí do vợ chồng ông bỏ ra phục vụ hoạt động chợ C4 từ tháng 1/2019 đến tháng 8/2019 là: 229.498.655 đồng; Tiền quản lý của ông Phan Văn H chưa tính vào chi phí từ giữa tháng 6/2016 đến hết tháng 8/2019 là: 193.000.000 đồng. Tổng các khoản chi phí do vợ chồng ông đã bỏ ra phục vụ hoạt động chợ Cổ Đạm và tiền lương của ông H từ 6/2016 đến hết tháng 8/2019 là: 798.880.032 đồng. Vì vậy, ông cũng không đồng ý khoản nợ lãi mà HTX C3 yêu cầu ông phải thanh toán trên cơ sở số tiền HTX C3 cho rằng ông chưa thanh toán. Đối với yêu cầu trả lại kiốt vì ông cho rằng gia đình ông không thuê nên không đồng ý. Ngoài ra, ông Phan Văn H cũng có đơn yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tuyên buộc Hợp tác xã C3 thanh toán cho ông H tổng số tiền: 1.675.880.032đ. Trong đó gồm các khoản: Tổng các khoản chi phí do ông H bỏ ra phục vụ hoạt động chợ C4 từ tháng 6/2016 đến tháng 8/2019 là: 798.880.032đ; Chi phí lợi nhuận hàng năm từ thời điểm góp vốn tháng 6/2015 đến tháng 12/2021 là 377.000.000đ; Số tiền vốn góp của ông H là: 500.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T đã rút yêu cầu buộc nguyên đơn trả chi phí lợi nhuận hàng năm từ thời điểm góp vốn tháng 6/2015 đến tháng 12/2021 là 377.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị Kim O, bà Trần Thị N, bà Phan Thị H2, ông Cao Văn B, ông Nguyễn Hữu C1, bà Nguyễn Thị Thúy N1 trình bày: Các ông bà có góp một phần vốn vào hợp tác xã C3, hiện hợp tác xã đang khởi kiện tranh chấp các khoản thu chi hạch toán trong hoạt động quản lý khai thác chợ C4 với ông Phan Văn H, các ông bà ủy quyền toàn bộ việc tham gia tố tụng cũng như quyết định các vấn đề liên quan cho bà Phan Thị C.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 13, 14, 16, 17, 30 Luật hợp tác xã 2013; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hợp tác xã Châu C2. Buộc bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3 tổng số tiền doanh thu của chợ C4 sau khi đã tính trừ các khoản chi là 622.958.179 đồng, trong đó gồm 458.314.927 đồng là số tiền doanh thu đã hạch toán từ ngày 01/9/2017 đến ngày 28/8/2019 và 164.643.252 đồng là số tiền ông H phải có nghĩa vụ thanh toán cho HTX C3 theo kết luận của đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân huyện N.

Buộc bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T phải trả cho HTX C3 số tiền lãi 94.230.069 đồng.

Tổng cả hai khoản buộc bị đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho Hợp tác xã C3 là 717.188.248 đồng.

2. Bác các yêu cầu: Buộc bị đơn trả tiền lãi đối với khoản tiền doanh thu từ ngày 01/9/2017 đến ngày 28/8/2019 là 512.474.239 đồng; buộc bị đơn trả lại số tiền bị đơn tự ý sử dụng kiốt nhưng chưa thanh toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 28/8/2019 là: 129.000.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3: Kiốt số 01 và 02 tại chợ C4.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T. Buộc HTX C3 phải thanh toán cho bị đơn các khoản tiền bị đơn đã chi phí trong quá trình điều hành hoạt động chợ C4 là 715.177.633 đồng (Số tiền này đã được tính toán đối trừ trong tổng số tiền doanh thu mà nguyên đơn yêu cầu).

5. Bác yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu buộc HTX C3 trả số tiền vốn góp của ông H là: 500.000.000 đồng.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền chi phí lợi nhuận hàng năm từ thời điểm góp vốn tháng 6/2015 đến tháng 12/2021 là 377.000.000 đồng của bị

đơn.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2023, nguyên đơn là Hợp tác xã C3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày kháng cáo với các yêu cầu: Tuyên bị đơn phải trả cho HTX C3 phần tiền lãi của tổng số tiền 717.188.248 đồng tính từ ngày 28/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm; hoàn trả phần tiền bị đơn tự ý sử dụng kiốt nhưng chưa thanh toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 28/8/2019 là 129.000.000 đồng và về phần án phí Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nguyên đơn phải chịu 51.317.699 đồng án phí là chưa trừ số tiền 10.000.000 đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0000149 ngày 06/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh trước đó.

Các bên đương sự về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như sau: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đương sự của mình theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đơn kháng cáo; qua nghe các đương sự trình bày, luật sư bảo vệ quyền lợi của các bên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của các bên đương sự, Luật sư và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã C3 trong thời hạn luật định và hợp lệ, được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh” và nơi tranh chấp xảy ra là tại huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[1] Về yêu cầu buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã C3 tổng số tiền 2.018.000.000đ (Hai tỷ không trăm mười tám triệu đồng), sau đó thay đổi yêu cầu buộc ông H, bà T trả lại tổng số tiền 2.027.778.228đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy tám nghìn, hai trăm hai tám đồng). Trong đó gồm các khoản: Số tiền thu từ tháng 6/2016 đến ngày 31/8/2017 với tổng số tiền là 164.643.252đ; Số tiền thu đã trừ chi từ ngày 01/9/2017 đến ngày bàn giao chợ B1 là 1.122.430.768đ; Tiền lãi kể từ ngày 15/12/2017 tạm tính đến ngày 08/9/2023: 611.704.208đ; Tiền ông H, bà T tự ý sử dụng kiốt nhưng chưa thanh toán từ ngày 01/11/2016 đến 28/8/2019 là: 129.000.000đ.

[1.1] Về yêu cầu buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã C3 số tiền thu từ tháng 6/2016 đến ngày 31/8/2017 với tổng số tiền là 164.643.252đ.

Khoản tiền 164.643.252đ là khoản tiền còn dư, sau khi các bên đã chốt hạch toán thu chi từ tháng 6/2016 đến tháng 8/2017 mà phía ông H chưa thanh toán cho HTX C3 đã được xác nhận tại các văn bản gồm: Biên bản kiểm tra việc thu chi của Hợp tác xã C3 tại chợ C4 ngày 31/10/2017 của đoàn thanh tra huyện N, báo cáo kết quả hoạt động HTX Châu Cường số 01/BC-ĐKT, ngày 20/10/2017, thông báo kết luận kiểm tra hoạt động của HTX C3 số 539/TB-UBND ngày 01/12/2017 của huyện N. Phía bị đơn cũng đã thống nhất kể từ khi hạch toán xong và có kết luận của đoàn kiểm tra đến nay chưa thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn cũng không kháng cáo về vấn đề này.

[1.2] Về yêu cầu buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã Châu C2 số tiền thu (đã trừ chi) từ ngày 01/9/2017 đến ngày bàn giao chợ 28/8/2019 là 1.122.430.768đ (số tiền thu vào: 1.173.492.560 đồng – số tiền đã chi: 51.061.792

đồng = 1.122.430.768 đồng). Trong đó, cụ thể doanh thu từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/12/2017 là 178.932.479đ; từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 là 536.620.103đ; từ ngày 01/01/2019 đến ngày 28/9/2019 là 406.878.186đ.

HTX C3 là đơn vị được giao thầu quản lý, kinh doanh, khai thác chợ C4 theo quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 18/12/2016 của UBND huyện N. Ông Phan Văn H được bổ nhiệm làm Phó giám đốc kiêm trưởng ban quản lý chợ C4 với chức năng, quyền hạn toàn quyền điều hành chợ C4 trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mua bán hàng hóa, tuyển dụng lao động, nhằm đảm bảo sinh lời và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm của mình theo Quyết định số 03/QĐ-BNGĐ ngày 01/8/2016 do bà Phan Thị C - Giám đốc HTX C3 ký. Sau khi hoàn thành việc xây dựng chợ C4 vào tháng 12/2016 và đi vào khai thác, kinh doanh được gần hai tháng thì giữa ông H và bà C phát sinh mâu thuẫn không thể quyết toán được thu - chi tại chợ C4. Sau khi có kết luận của Đoàn kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh tại HTX C, ông Phan Văn H, bà Phan Thị C đã thống nhất các mức thu trước chuyển đổi, sau chuyển đổi. Ngày 15/01/2017, HTX C3 đã ban hành quyết định miễn nhiệm thành viên Hợp tác xã và chức vụ Trưởng ban quản lý chợ C4 đối với ông Phan Văn H. Đồng thời, vụ việc tranh chấp đã được giải quyết theo bản án DSST số 05/DS-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, theo đó, ông Phan Văn H đã bàn giao chợ C4 cho HTX C3, nhưng vẫn chưa thanh toán doanh thu cho HTX C3 theo quy định.

Quá trình quản lý chợ C4, ông Phan Văn H là người trực tiếp quản lý nhưng không lập các sổ sách kế toán, hạch toán các khoản thu - chi theo đúng quy định. Vì vậy, trên cơ sở Biên bản khảo sát doanh thu của Chi cục thuế N2 khảo sát doanh thu ba ngày từ ngày 10 đến ngày 12/4/2017, doanh thu bình quân theo ngày là 1.568.840 đồng; doanh thu theo tháng là 47.065.210 đồng; doanh thu theo năm là 564.782.520 đồng. Biên bản khảo sát doanh thu trên cơ sở khảo sát nguồn thu thực tế tại chợ C4, có xác nhận và kê khai của ông Phan Văn H, để nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Văn H trả lại doanh thu cho HTX C3 từ ngày 01/9/2017 (ngày chốt số liệu thu - chi của đoàn kiểm tra UBND huyện N) đến ngày 28/8/2019 (ngày ông Phan Văn H bàn giao chợ C4) với số tiền là 1.173.492.560 đồng là có cơ sở. Phương pháp tính toán doanh thu này đã được nguyên đơn thừa nhận và làm căn cứ khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền doanh thu theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, sau khi có bản án sơ thẩm, bị đơn cũng không kháng cáo về vấn đề phương pháp tính doanh thu này.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây chỉ mới là khoản tiền doanh thu chưa trừ đi các khoản chi hoạt động của chợ C4 là có căn cứ.

Qua xem xét tính toán những hóa đơn, chứng từ bị đơn xuất trình thì bà Phan Thị C - đại diện theo pháp luật của HTX C3 chỉ chấp nhận các khoản chi của bị đơn gồm tiền điện và môi trường, cụ thể: Từ ngày 01/09/2017 đến ngày 31/12/2017: Tiền thu: 188.260.840 đồng; tiền chi: 9.328.361 (tiền điện và tiền môi trường); tổng doanh thu còn lại là: 178.932.479 đồng; Từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/12/2018: Tiền thu: 564.782.520 đồng; tiền chi: 28.162.417 (tiền điện và tiền môi trường); tổng doanh thu còn lại là: 536.620.103 đồng; Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 28/8/2019: Tiền thu: 420.449.200 đồng; tiền chi: 13.571.014 (tiền điện và tiền môi trường); tổng doanh thu: 406.878.186 đồng. Tổng số tiền doanh thu sau khi đã trừ chi còn lại theo yêu cầu của nguyên đơn là 1.122.430.768đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn khẳng định từ ngày 01/9/2017 đến ngày 28/8/2019 HTX Cổ Đạm chưa tiến hành hạch toán thu - chi và ông Phan Văn H đã cung cấp toàn bộ các hóa đơn chứng từ gồm:

Chứng từ về việc nộp tiền điện với số tiền 35.389.772 đồng, có hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Đ là chứng từ hợp lệ. Điện lực N3 cũng đã có văn bản số 67/ĐLNK-KDTH ngày 20 tháng 12 năm 2022 xác nhận các số công tơ có tại các hóa đơn ông H xuất trình đều là công tơ điện phục vụ chợ C4. Vì vậy, HĐXX cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu về chi phí tiền điện của ông H.

Đối với khoản tiền lương nhân công 318.000.000 đồng, tiền mua dụng cụ vệ sinh 10.516.000 đồng, tiền mua bao bì đựng rác 27.428.000 đồng, tiền tu sửa nhỏ 19.117.300 đồng, tiền nạo vét kênh mương 2.550.000 đồng, tổng là 377.611.300 đồng, ông Phan Văn H chỉ cung cấp được các chứng từ hóa đơn bán lẻ, không phải là hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cũng như không cung cấp được các hợp đồng thuê nhân công làm bảo vệ, dọn vệ sinh và thu lệ phí chợ hay bảng kê chi tiết việc thực hiện tu sửa nhỏ, nạo vét kênh mương. Tuy nhiên, đối chiếu các khoản chi này đều nằm trong danh sách các khoản chi được đoàn kiểm tra UBND huyện N kết luận thống nhất các khoản thu - chi hoạt động chợ C4 năm 2017 - là cơ sở để nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H thanh toán tiền doanh thu của chợ C4, HĐXX xác định đây là những khoản chi thực tế trong quá trình vận hành hoạt động chợ C4 nên cần chấp nhận.

Đối với khoản tiền thuế giá trị gia tăng, theo ông H kê khai là 92.971.561 đồng (trong đó, có khoản tiền 10.000.000 đồng ông H3 đã nhận nộp tiền thuế giá trị gia tăng thay cho ông H), song theo số thông tin cung cấp của Chi cục thuế huyện N2 tại công văn số 3997/CCT – KTr ngày 17/8/2023 thì số tiền phải nộp thuế của chợ C4 là 156.916.941 đồng. Tuy nhiên, công văn của Chi cục thuế huyện N2 cung cấp thông tin doanh thu và nghĩa vụ thuế phải nộp theo năm. Trong khi đó các khoản thu - chi nguyên đơn bà Phan Thị C và bị đơn ông Phan Văn H yêu cầu tính doanh thu chốt từ 01/9/2017 đến ngày 28/8/2019, thời điểm lấy số liệu giữa Chi cục thuế và ông Phan Văn H yêu cầu là khác nhau. Nên HĐXX cần chấp nhận theo kê khai của ông Phan Văn H là 92.971.561 đồng.

Đối với khoản tiền môi trường là 16.500.000 đồng, mặc dù không có hóa đơn chứng từ hợp lệ song theo công văn xác nhận của Công ty TNHH D tại Văn bản số 20/CV-TA ngày 26 tháng 12 năm 2022 thì từ năm 2016 đến năm 2018, công ty D có thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại chợ C4, một tháng là 1.500.000đ, tổng là 18.000.000đ, tuy nhiên, bị đơn chỉ yêu cầu xem xét

16.500.000 đồng nên HĐXX cần chấp nhận khoản chi này theo yêu cầu của bị đơn.

Đối với khoản tiền lương quản lý của ông H là 193.000.000 đồng: Ngày 01/8/2016, Hợp tác xã C3 đã ký bổ nhiệm ông Phan Văn H làm điều hành chợ C4, quản lý chợ sản xuất kinh doanh theo quy định pháp luật với mức lương 5.000.000đồng/tháng. Mặc dù, ngày 15/01/2017, HTX C3 đã bãi nhiệm chức danh quản lý chợ C4, nhưng từ tháng 6/2016 đến 20/8/2019 ngày bàn giao chợ C4, ông Phan Văn H vẫn là người trực tiếp điều hành quản lý chợ, tạo ra doanh thu cho HTX Châu Cường trên thực tế nhưng chưa được HTX C3 thanh toán bằng tiền lương hoặc lợi nhuận góp vốn. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc HTX C3 trả tiền lương quản lý cho ông Phan Văn H từ tháng 6/2016 đến tháng 20/8/2019 với số tiền 193.000.000 đồng.

Riêng đối với các khoản tiền mua xăng đổ rác 6.304.000 đồng; tiền phạt nộp chậm: 1.006.000 đồng; tiền thuê máy xúc rác: 54.600.000 đồng. Tiền mua máy bơm A1: 1.500.000 đồng, tiền bà C ứng 20.000.000 đồng, tổng là 83.410.000 đồng, ông Phan Văn H chỉ cung cấp được các hóa đơn bán lẻ, không phải là hóa đơn giá trị gia tăng nên những chứng từ này là không hợp lệ; bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc thuê máy xúc rác. Hơn nữa, các khoản chi này không nằm trong danh mục các khoản chi theo khảo sát của đoàn kiểm tra năm 2017 nên không được chấp nhận.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền chi phí trong quá trình vận hành hoạt động chợ C4 được chấp nhận là: Tiền điện 35.389.772 đồng + tiền lương nhân công 318.000.000 đồng + tiền mua dụng cụ vệ sinh 10.516.000 đồng + tiền mua bao bì đựng rác 27.428.000 đồng + tiền tu sửa nhỏ 19.117.300 đồng + tiền nạo vét kênh mương 2.550.000 đồng + tiền thuế giá trị gia tăng 92.971.561 đồng + tiền môi trường 16.500.000 đồng = 715.177.633 đồng là có căn cứ.

Trên cơ sở đó, khấu trừ cho tổng số doanh thu nguyên đơn yêu cầu là 1.173.492.560 đồng - 715.177.633 đồng tiền chi phí = 458.314.927 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền doanh thu của chợ C4 sau khi đã trừ đi các khoản chi và buộc bị đơn ông Phan Văn H phải thanh toán cho nguyên đơn HTX C3 còn lại là 458.314.927 đồng theo quy định là có căn cứ.

[1.3] Về yêu cầu buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã Châu C2 số tiền lãi kể từ ngày 15/12/2017 tạm tính đến ngày 08/9/2023: 611.704.208đ;

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Phan Văn H phải chịu tiền lãi suất trên cơ sở doanh thu (sau khi đã trừ khoản chi) tại chợ C4 mà ông Phan Văn H đang chiếm giữ với lãi suất 10%, cụ thể:

+ Số tiền gốc sau hoạch toán thu – chi của đoàn kiểm tra UBND huyện N là 164.643.252 đồng. Tiền lãi nguyên đơn bà Phan Thị C xác định tính từ ngày 15/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính ngày 08/9/2023 là: 94.230.069 đồng.

+ Số tiền lãi năm 2017 là 101.623.944 đồng của tổng doanh thu đã trừ chi 178.932.479 đồng.

+ Số tiền lãi năm 2018 là 251.108.804 đồng của tổng doanh thu đã trừ chi 536.620.103 đồng.

+ Số tiền lãi năm 2019 là 159.741.491 đồng của tổng doanh thu đã trừ chi 406.878.186 đồng.

Đối với số tiền 164.643.252đ là khoản tiền bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo Biên bản kiểm tra việc thu - chi của Hợp tác xã C3 tại chợ C4 ngày 31/10/2017 và Báo cáo kết quả hoạt động HTX Châu Cường số 01/BC-ĐKT ngày 20/10/2017 trước ngày 15/12/2017, xong đến nay ông Phan Văn H chưa thanh toán cho HTX C3 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán và ông H đang chiếm giữ lợi nhuận trái phép trong hoạt động kinh doanh của HTX C3 tại chợ C4. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu tiền lãi đối với khoản tiền này và do hai bên không có thỏa thuận về lãi suất nên xác định mức lãi của số tiền chậm trả này là 10% của khoản tiền vay theo quy định tại Điều 468 BLDS, thời gian tính lãi kể từ ngày 15/12/2017 tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 94.230.069 đồng là có căn cứ pháp luật.

Đối với khoản tiền lãi của các khoản tiền doanh thu từ 01/9/2017 đến 28/8/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định do các bên chưa hạch toán thu chi đầy đủ nên không có căn cứ tính tiền lãi, vì vậy HĐXX không chấp nhận yêu cầu về khoản tiền lãi đối với số tiền doanh thu của chợ C4 từ ngày 01/9/2017 đến ngày 28/8/2019 của nguyên đơn là đúng.

[1.4] Về yêu cầu buộc ông Phan Văn H trả lại cho Hợp tác xã Châu C2 số tiền ông H, bà T tự ý sử dụng kiốt nhưng chưa thanh toán từ ngày 01/11/2016 đến 28/8/2019 là: 129.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3: Kiốt số 01 và 02 tại chợ C4 theo thỏa thuận cam kết trong Hợp đồng.

Ngày 02/11/2016, bà Phan Thị C - đại diện Hợp tác xã C3 ký hợp đồng thuê 02 kiốt với bà Nguyễn Thị T, 02 kiốt số 01, 02, vị trí 02 kiốt chợ C4 mặt tiền đường đi H, thời hạn cho thuê 10 năm, tiền thuê 02 kiốt là 1,2 triệu đồng/tháng. Tại phiên tòa, bà Phan Thị C cho rằng trong biên bản khảo sát doanh thu ba ngày từ ngày 10 - 12/4/2017 chưa đưa 02 kiốt này vào để tính. Tuy nhiên, tại thời điểm UBND huyện N lập đoàn kiểm tra việc thu - chi tại chợ C4, các khoản thu đã được ông Phan Văn H, bà Phan Thị C thống nhất và bà Phan Thị C không có ý kiến gì về việc đoàn kiểm tra chưa đưa tiền thuê kiốt số 01, 02 vào doanh thu chợ. Hơn nữa, tại Biên bản khảo sát đã ghi rõ việc thu phí kiốt đủ các loại ngành hàng từ hàng rau, cá, ăn, tạp hóa, vật, hàng rong cũng như các kiốt công chợ, tiền gửi xe đạp, cho nên việc bà C nói rằng đoàn khảo sát chưa đưa hai kiốt này vào tính doanh thu là không đúng thực tế. Việc bà Nguyễn Thị T không sử dụng kiốt, giao cho người khác sử dụng không có nghĩa bà T chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền kiốt kinh doanh. Do đó, tiền sử dụng kiốt đã được tính vào tổng doanh thu mà ông H phải trả cho Hợp tác xã C3 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thực tế.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất về việc bị đơn đã hoàn trả các kiốt số 01, 02 cho Hợp tác xã C3. Thực tế, phía nguyên đơn cũng xác định bà T chỉ sử dụng kiốt này 5 tháng, còn lại người khác sử dụng. Lâu nay, Hợp tác xã đã thực hiện việc quản lý 02 kiốt này nên thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê ô tô đã ký kết giữa hai bên vào ngày 02/11/2016; đồng thời, nguyên đơn cũng đề nghị rút yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho Hợp tác xã C3 02 kiốt số 01, 02 tại chợ C4. Xét thấy, việc thỏa thuận về việc hủy bỏ hợp đồng thuê kiốt của các đương sự và rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả 02 kiốt số 01, 02 của nguyên đơn là tự nguyện, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu đối trừ án phí sơ thẩm số tiền 10.000.000 đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0000149 ngày 06/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 02/2023/TB-TA ngày 09/10/2023 với nội dung: “Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 51.317.699 đồng tiền án phí KDTMST có giá ngạch. Tính trừ cho nguyên đơn số tiền 10.000.000đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000149, ngày 06/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Nguyên đơn còn phải nộp 41.317.699 đồng” là đã đối trừ cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp vì vậy đối với phần kháng cáo này đã được Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó, từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Hợp tác xã C3, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[3] Về án phí: Kháng cáo của Hợp tác xã C3 không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của Hợp tác xã C3, giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

2. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hợp tác xã C3 phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000666 ngày 16/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Hà Tĩnh. Số tiền án phí còn phải nộp là 1.700.000đ.

3. Các quyết định khác của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP-TANDCCHN.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Bùi Anh Thắng